



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ tám số 5200213597 ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên
Ông: Lò Mạnh Cường	Ủy viên
Ông: Lê Hữu Toàn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Giám đốc
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông: Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Lùng	Thành viên
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phay mặt Ban Giám đốc

Mai Thế Loan

Giám đốc

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Tại thời điểm 31/12/2018, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 266.862 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2018 là 221.869 triệu đồng), khoản lỗ lũy kế là 118.837 triệu đồng bằng 44,79% Vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng các vấn đề khác được nêu ở Thuyết minh số 01, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.
- Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 05, Các khoản phải thu đối với các bên liên quan: Ông Lò Mạnh Cường, ông Mai Thanh Hải, ông My Duy Bình và ông Nguyễn Quang Huy về mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình trong năm 2016 với tổng số tiền là 34.090 triệu đồng. Đến thời điểm 31/12/2018, các khoản công nợ này vẫn chưa được thanh toán, Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 50%, số tiền là 17.045 triệu đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1479-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.690.217.977	- 282.345.913.018
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	229.056.296	671.072.764
111	1. Tiền		229.056.296	671.072.764
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		90.431.001.953	188.265.063.099
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	50.949.395.083	67.379.967.108
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	53.821.787.627	117.643.466.327
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.186.627.605	3.723.438.026
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.625.000.000)	(580.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	III. Hàng tồn kho	09	65.544.034.834	93.118.824.035
141	1. Hàng tồn kho		65.544.034.834	93.118.824.035
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		486.124.894	290.953.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	56.777.074	289.177.902
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	429.347.820	1.775.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		565.380.234.277	610.258.426.721
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.200.000	63.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	63.200.000	63.200.000
220	II. Tài sản cố định		538.604.158.307	585.145.864.816
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	534.593.229.778	580.763.392.512
222	- Nguyên giá		1.109.710.727.348	1.106.804.820.967
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(575.117.497.570)	(526.041.428.455)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.010.928.529	4.382.472.304
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.453.409.234)	(3.081.865.459)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.946.445.266	5.280.541.622
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.426.373.431)	(3.092.277.075)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.005.107.410	2.918.615.659
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.005.107.410	2.918.615.659
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.133.303.043	4.210.264.704
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.756.000.000	24.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.622.696.957)	(20.545.735.296)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.628.020.251	12.639.939.920
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.628.020.251	12.639.939.920
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		722.070.452.254	892.604.339.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

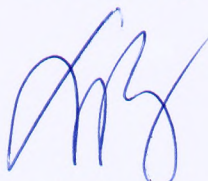
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		575.607.565.529	752.556.836.754
310	I. Nợ ngắn hạn		423.552.439.480	504.214.476.564
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	39.853.562.504	45.764.673.953
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	29.813.034.592	133.598.231.379
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.335.464.730	2.643.515.462
314	4. Phải trả người lao động		11.164.242.212	6.722.340.722
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.765.722.660	4.199.109.190
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.630.753.549	1.866.523.645
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	334.989.659.233	309.420.082.213
330	II. Nợ dài hạn		152.055.126.049	248.342.360.190
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	152.055.126.049	248.342.360.190
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.462.886.725	140.047.502.985
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	146.462.886.725	140.047.502.985
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(118.837.113.275)	(125.252.497.015)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(125.252.497.015)	(142.276.033.075)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.415.383.740	17.023.536.060
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		722.070.452.254	892.604.339.739

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	835.991.045.697	598.807.410.949
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	27.730.000	235.105.900
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	835.963.315.697	598.572.305.049
11	4. Giá vốn hàng bán	26	719.486.527.519	514.061.868.805
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.476.788.178	84.510.436.244
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	62.366.599	25.299.752
22	7. Chi phí tài chính	28	49.578.380.546	56.488.129.772
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		49.153.217.000	55.108.680.693
25	8. Chi phí bán hàng	29	30.399.384.848	21.052.117
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	28.597.935.421	11.377.266.169
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.963.453.962	16.649.287.938
31	11. Thu nhập khác	31	150.878.743	678.092.349
32	12. Chi phí khác	32	76.082.424	303.844.227
40	13. Lợi nhuận khác		74.796.319	374.248.122
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.038.250.281	17.023.536.060
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.622.866.541	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.415.383.740	17.023.536.060
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	242	642

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.038.250.281	17.023.536.060
	2. Điều chỉnh cho các khoản		114.096.694.182	101.228.392.971
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		47.883.882.120	44.749.464.100
03	- Các khoản dự phòng		17.121.961.661	1.379.449.079
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(61.068.797)	(11.198.170)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.297.802)	1.997.269
06	- Chi phí lãi vay		49.153.217.000	55.108.680.693
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		122.134.944.463	118.251.929.031
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		80.361.488.544	(65.871.569.126)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.472.616.327	(27.351.959.746)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(100.062.472.677)	100.605.864.180
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.755.679.503)	(2.377.737.071)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.699.686.115)	(53.108.870.168)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(244.273.867)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.206.937.172	70.147.657.100
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.931.398.132)	(2.671.280.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	90.909.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.297.802	2.906.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.930.100.330)	(2.577.464.149)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		487.742.386.806	498.117.687.352
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(558.460.043.927)	(565.781.861.986)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70.717.657.121)	(67.664.174.634)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(440.820.279)	(93.981.683)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		671.072.764	765.228.878
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.196.189)	(174.431)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	229.056.296	671.072.764

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ tám số 5200213597 ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại thời điểm 31/12/2018, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 266.862 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2018 là 221.869 triệu đồng), khoản lỗ lũy kế là 118.837 triệu đồng bằng 44,79% Vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ 80% sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
- Trong năm 2018, Công ty đẩy mạnh hoạt động ủy thác xuất khẩu Clinker và mới phát sinh thêm doanh thu hoạt động xây dựng nên Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 39,71% so với năm trước. Tuy nhiên giá vốn hàng bán phát sinh cũng tăng mạnh và phát sinh thêm chi phí vận chuyển liên quan đến hoạt động ủy thác xuất khẩu nên lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay giảm so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, san lấp mặt bằng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí sửa chữa lớn lò quay thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và do đánh giá lại cuối kỳ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính ngày 31/12/2018.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	592.290	210.646.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	228.464.006	460.426.664
	229.056.296	671.072.764

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.622.696.957)	24.756.000.000	(20.545.735.296)
	24.756.000.000	(20.622.696.957)	24.756.000.000	(20.545.735.296)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chưa được kiểm toán.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	9.235.473.454	-	10.420.298.513	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	1.305.225.144	-	970.475.804	-
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	5.610.763.621	-	21.214.172.121	-
- Ông Lò Mạnh Cường	8.300.000.000	(4.150.000.000)	8.300.000.000	-
- Ông Mai Thanh Hải	4.990.000.000	(2.495.000.000)	4.990.000.000	-
- Ông My Duy Bình	11.900.000.000	(5.950.000.000)	11.900.000.000	-
- Ông Nguyễn Quang Huy	8.900.000.000	(4.450.000.000)	8.900.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	707.932.864	-	685.020.670	-
	50.949.395.083	(17.045.000.000)	67.379.967.108	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	43.325.473.454	(17.045.000.000)	44.510.298.513	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	47.016.526.952	-	113.284.058.930	-
- Các khoản trả trước người bán khác	6.805.260.675	(580.000.000)	4.359.407.397	(580.000.000)
	53.821.787.627	(580.000.000)	117.643.466.327	(580.000.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	47.016.526.952	-	113.284.058.930	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác mỏ đá Kiên Thành	470.966.665	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ	804.818.400	-	687.948.078	-
- Tạm ứng	53.769.188	-	499.925.057	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.687.499.606	-
- Phải thu khác	298.091.077	-	377.098.620	-
	3.186.627.605	-	3.723.438.026	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	63.200.000	-	63.200.000	-
	63.200.000	-	63.200.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn khách hàng	34.740.695.925	17.695.695.925	34.740.695.925	34.740.695.925
+ Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	8.300.000.000	4.150.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
+ Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	4.990.000.000	2.495.000.000	4.990.000.000	4.990.000.000
+ Ông Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	11.900.000.000	5.950.000.000	11.900.000.000	11.900.000.000
+ Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	8.900.000.000	4.450.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000
+ Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
+ Các đối tượng khác	309.586.331	309.586.331	309.586.331	309.586.331
Trả trước cho người bán	1.204.340.815	624.340.815	1.204.340.815	624.340.815
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	371.543.815	371.543.815	371.543.815
+ Các đối tượng khác	252.797.000	252.797.000	252.797.000	252.797.000
	35.945.036.740	18.320.036.740	35.945.036.740	35.365.036.740

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	5.922.860.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	11.413.931.570	-	12.704.717.969	-
- Công cụ, dụng cụ	9.714.572.693	-	7.869.440.946	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.170.467.102	-	2.332.362.650	-
- Thành phẩm	31.777.608.435	-	64.289.442.470	-
- Hàng gửi bán	9.467.455.034	-	-	-
	65.544.034.834	-	93.118.824.035	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	666.250.000	666.250.000
+ Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666.250.000	666.250.000
- Xây dựng cơ bản	2.338.857.410	2.252.365.659
+ Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng số 2 (*)	2.252.365.659	2.252.365.659
+ Các công trình khác	86.491.751	-
	3.005.107.410	2.918.615.659

(*) Tại Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030 thì Dự án xi măng Yên Bình giai đoạn 2 là dự án cấp quốc gia có công suất 910.000 tấn xi măng/năm do Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình làm chủ đầu tư thuộc các dự án sẽ đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2030. Ngày 27/04/2017, Công ty gửi Công văn số 103/CV-XMYB tới Bộ Xây dựng về việc xin điều chỉnh lộ trình đầu tư dự án trong giai đoạn 2016 - 2020.

Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng số 2 thuộc Dự án xi măng Yên Bình giai đoạn 2 của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư số 161210000022 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp ngày 21 tháng 04 năm 2010, với tổng mức đầu tư 570 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự kiến là 2010 - 2011. Ngày 15/02/2017, Công ty gửi Công văn số 27A.CV/XMYB-2017 tới Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái về việc xin gia hạn thời gian triển khai dự án sang năm 2018 - 2019.

Ngày 14/11/2018, Công ty gửi Báo cáo số 281/BC-XMYB tới Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc xin chuyển đổi Dự án đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng số 2 tại Khu công nghiệp phía Nam, theo đó tại các diện tích đất chưa xây dựng Dây chuyền số 2, Công ty xin xây dựng Nhà máy đá ép cẩm thạch nhân tạo HCL3250-2750, Nhà máy sản xuất đá Cacbonat Canxi và Nhà máy bê tông đúc sẵn; Công ty sẽ sắp xếp lại quỹ đất để thực hiện Dây chuyền số 2 sau khi được Chính phủ cho phép đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định phê duyệt điều chỉnh của Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về Dự án này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công ty đang theo dõi là các chi phí giải phóng, san tạo mặt bằng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	443.356.698.210	621.383.702.245	40.662.566.951	1.401.853.561	1.106.804.820.967
- Mua trong năm	-	-	1.611.361.818	-	1.611.361.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.294.544.563	-	-	-	1.294.544.563
Số dư cuối năm	444.651.242.773	621.383.702.245	42.273.928.769	1.401.853.561	1.109.710.727.348
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	169.737.459.659	327.910.091.305	27.059.271.865	1.334.605.626	526.041.428.455
- Khấu hao trong năm	18.177.137.652	27.480.251.652	3.392.265.556	26.414.255	49.076.069.115
Số dư cuối năm	187.914.597.311	355.390.342.957	30.451.537.421	1.361.019.881	575.117.497.570
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	273.619.238.551	293.473.610.940	13.603.295.086	67.247.935	580.763.392.512
Tại ngày cuối năm	256.736.645.462	265.993.359.288	11.822.391.348	40.833.680	534.593.229.778

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 522.186.985.078 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.916.100.884 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.759.713.846	322.151.613	3.081.865.459
- Khấu hao trong năm	332.795.388	38.748.387	371.543.775
Số dư cuối năm	3.092.509.234	360.900.000	3.453.409.234
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.343.723.917	38.748.387	4.382.472.304
Tại ngày cuối năm	4.010.928.529	-	4.010.928.529

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể công nhân viên. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 đồng; Khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 3.426.373.431 đồng, Trong đó: Khấu hao đã trích trong năm là 334.096.356 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, lắp đặt	-	146.116.667
- Các khoản khác	56.777.074	143.061.235
	56.777.074	289.177.902
b) Dài hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 đến 2022) chờ phân bổ	305.624.120	407.498.840
- Chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành (từ 2016 đến 2030) chờ phân bổ	2.190.244.544	2.374.041.296
- Chi phí phụ tùng thay thế chờ phân bổ	223.287.781	1.114.361.113
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị	11.700.000.000	8.200.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn khác	196.665.134	462.380.962
- Các khoản khác	12.198.672	81.657.709
	14.628.020.251	12.639.939.920

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018-XMYB/HĐTD ngày 28 tháng 05 năm 2018:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 65.000.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là: 64.997.085.867 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/788171/HĐTD ngày 25 tháng 05 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là: 149.992.573.366 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Yên Bái;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là: 55.190.204.902 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 51.000.000.000 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2018/HĐSĐBS-NHPT ngày 31/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là: 85.536.208.647 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 25.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKU'VV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là: 131.328.712.500 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 44.000.000.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.645.257.900	8.645.257.900	8.454.956.400	8.454.956.400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.551.545.800	1.551.545.800	1.517.392.800	1.517.392.800
- Công ty Điện lực Yên Bái	5.103.596.454	5.103.596.454	4.714.970.597	4.714.970.597
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	843.157.541	843.157.541	12.476.577.826	12.476.577.826
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
- Công ty TNHH Vận tải Khánh Hiền	7.324.441.813	7.324.441.813	4.715.333.483	4.715.333.483
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.042.324.742	3.042.324.742	2.975.356.355	2.975.356.355
- Phải trả các đối tượng khác	10.444.691.086	10.444.691.086	8.011.539.324	8.011.539.324
	39.853.562.504	39.853.562.504	45.764.673.953	45.764.673.953

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- China National Heavy Machinery Corporation	8.645.257.900	8.645.257.900	8.454.956.400	8.454.956.400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.551.545.800	1.551.545.800	1.517.392.800	1.517.392.800
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.042.324.742	3.042.324.742	2.975.356.355	2.975.356.355
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
	16.137.675.610	16.137.675.610	15.846.252.723	15.846.252.723

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	133.491.853.379
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	11.632.011.804	-
- Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	14.815.980.510	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.365.042.278	106.378.000
	29.813.034.592	133.598.231.379
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	-	133.491.853.379

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	699.401.387	11.757.327.888	12.886.077.095	429.347.820	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	813.378.853	813.378.853	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.622.866.541	244.273.867	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	198.586.696	183.350.018	375.568.774	-	1.378.592.674
- Thuế tài nguyên	-	691.412.230	8.749.233.357	8.623.598.749	-	6.367.940
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.775.218	-	811.648.620	757.327.803	-	817.046.838
- Các loại thuế khác	-	713.741.301	2.711.697.274	2.727.439.032	-	52.545.599
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	340.373.848	4.115.866.216	4.073.327.928	-	697.999.543
	1.775.218	2.643.515.462	30.765.368.767	30.500.992.101	429.347.820	3.335.464.730

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.616.640.075	4.163.109.190
- Chi phí phải trả khác	149.082.585	36.000.000
	1.765.722.660	4.199.109.190

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.791.901.354	1.625.503.434
- Bảo hiểm xã hội	411.928.316	-
- Bảo hiểm y tế	61.301.886	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.245.242	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	338.376.751	241.020.211
	2.630.753.549	1.866.523.645

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(142.276.033.075)	123.023.966.925
Lãi trong năm trước	-	17.023.536.060	17.023.536.060
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(125.252.497.015)	140.047.502.985
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(125.252.497.015)	140.047.502.985
Lãi trong năm nay	-	6.415.383.740	6.415.383.740
Số dư cuối năm nay	265.300.000.000	(118.837.113.275)	146.462.886.725

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	145.517.160.000	54,85%
Ông Mã Đề Thuần	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	79.222.840.000	29,86%	79.222.840.000	29,86%
	265.300.000.000	100%	265.300.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	114.200.000	135.080.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 80/HĐTĐ/2007 tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích khai thác đá, làm xưởng đập đá phục vụ nguồn nguyên liệu từ ngày 22/6/2007 đến hết ngày 22/06/2057. Diện tích khu đất thuê là: 312.947,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 81/HĐTĐ/2007 tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy từ ngày 13/7/2005 đến hết ngày 13/07/2035. Diện tích khu đất thuê là: 379.505,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ/2007 tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà ở cán bộ công nhân viên từ ngày 15/1/2005 đến hết ngày 15/01/2035. Diện tích khu đất thuê là: 35.764,15 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/2011 tại xã Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2007 đến hết ngày 18/01/2022. Diện tích khu đất thuê là: 168.924,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	8.699,56	8.721,56

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	9.799.605.639	5.406.204.487
Doanh thu bán thành phẩm	788.596.774.970	593.259.006.462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.200.000	142.200.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	37.480.465.088	-
	835.991.045.697	598.807.410.949

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

670.487.456.176	574.669.120.532
-----------------	-----------------

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Hàng bán bị trả lại	27.730.000	235.105.900
	27.730.000	235.105.900

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	9.799.605.639	5.406.204.487
Doanh thu thuần bán thành phẩm	788.569.044.970	593.023.900.562
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	114.200.000	142.200.000
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	37.480.465.088	-
	835.963.315.697	598.572.305.049

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.097.021.035	2.729.113.553
Giá vốn của thành phẩm đã bán	674.409.621.711	510.998.658.896
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	334.096.356	334.096.356
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	36.645.788.417	-
	719.486.527.519	514.061.868.805

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.297.802	2.906.760
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	11.194.822
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	61.068.797	11.198.170
	62.366.599	25.299.752

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	49.153.217.000	55.108.680.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	348.201.885	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	76.961.661	1.379.449.079
	49.578.380.546	56.488.129.772

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.399.384.848	21.052.117
	30.399.384.848	21.052.117

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.715.455	9.973.716
Chi phí nhân công	7.304.484.031	6.405.131.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	696.310.639	730.645.848
Chi phí dự phòng	17.045.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.313.869.114	1.206.770.966
Chi phí khác bằng tiền	2.193.556.182	3.024.744.482
	28.597.935.421	11.377.266.169

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt thu được	142.755.207	619.765.093
Thu nhập khác	8.123.536	58.327.256
	150.878.743	678.092.349

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	4.904.029
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	75.632.424	35.075.212
Các khoản bị phạt	450.000	100.450.000
Chi phí khác	-	163.414.986
	76.082.424	303.844.227

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.038.250.281	17.023.536.060
Các khoản điều chỉnh tăng	76.082.424	298.940.198
- Chi phí không hợp lệ	76.082.424	298.940.198
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(17.322.476.258)
- Kết chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế năm nay	-	(17.322.476.258)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.114.332.705	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.622.866.541	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(244.273.867)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.378.592.674	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.415.383.740	17.023.536.060
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.415.383.740	17.023.536.060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	242	642

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.780.128.446	291.308.823.058
Chi phí nhân công	49.969.258.659	40.035.848.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.781.709.246	49.964.371.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.011.445.724	136.795.439.854
Chi phí khác bằng tiền	49.638.010.129	32.881.615.016
	748.180.552.204	550.986.097.304

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.056.296	-	671.072.764	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.199.222.688 (17.045.000.000)		71.166.605.134	-
	54.428.278.984 (17.045.000.000)		71.837.677.898	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	487.044.785.282	557.762.442.403
Phải trả người bán, phải trả khác	42.484.316.053	47.631.197.598
Chi phí phải trả	1.765.722.660	4.199.109.190
	531.294.823.995	609.592.749.191

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.056.296	-	-	229.056.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.511.022.688	63.200.000	-	36.574.222.688
	36.740.078.984	63.200.000	-	36.803.278.984
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.072.764	-	-	671.072.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.523.405.134	63.200.000	-	70.586.605.134
	71.194.477.898	63.200.000	-	71.257.677.898

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	334.989.659.233	152.055.126.049	-	487.044.785.282
Phải trả người bán, phải trả khác	42.484.316.053	-	-	42.484.316.053
Chi phí phải trả	1.765.722.660	-	-	1.765.722.660
	379.239.697.946	152.055.126.049	-	531.294.823.995
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	309.420.082.213	248.342.360.190	-	557.762.442.403
Phải trả người bán, phải trả khác	47.631.197.598	-	-	47.631.197.598
Chi phí phải trả	4.199.109.190	-	-	4.199.109.190
	361.250.389.001	248.342.360.190	-	609.592.749.191

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	487.742.386.806	498.117.687.352
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	558.460.043.927	565.781.861.986

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Mai Thanh Hải	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông My Duy Bình	Giám đốc Chi nhánh Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quang Huy	Cố đồng

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		670.487.456.176	574.669.120.532
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	663.736.951.820	569.884.094.997
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	6.750.504.356	4.785.025.535
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ		318.247.768.815	209.338.527.829
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	318.241.517.133	209.335.436.920
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	6.251.682	3.090.909
Thuê tài sản		120.000.000	640.497.000
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	120.000.000	640.497.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		43.325.473.454	44.510.298.513
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	9.235.473.454	10.420.298.513
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	8.300.000.000	8.300.000.000
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	4.990.000.000	4.990.000.000
Ông Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	Giám đốc Chi nhánh Công ty mẹ	11.900.000.000	11.900.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	Cổ đông	8.900.000.000	8.900.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		47.016.526.952	113.284.058.930
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	47.016.526.952	113.284.058.930
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			- 133.491.853.379
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ		- 133.491.853.379

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	404.545.454	374.835.227
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.138.332.003	1.119.165.944

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Mai Thế Loan

